

THÔNG BÁO

Điều chỉnh thông tin tuyển sinh đại học hệ chính quy đợt 1/2022 (Phương thức xét tuyển riêng)

Căn cứ thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 ban hành quy chế tuyển sinh tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non;

Căn cứ đề án tuyển sinh năm 2022 ban hành kèm theo QĐ số 447/QĐ-HVCSPT ngày 20/06/2022 của Học viện Chính sách và Phát triển;

Học viện Chính sách và Phát triển (APD) - Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo điều chỉnh thông tin xét tuyển đại học hệ chính quy đợt 1 năm 2022 như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

1. Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đáp ứng các điều kiện tuyển sinh đại học theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Phương thức tuyển sinh:

a. Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả thi học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố

+ **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh học tại các trường THPT có điểm trung bình chung học tập lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên và đạt giải Nhất, Nhì, Ba các môn thuộc tổ hợp xét tuyển của Học viện tại kỳ thi học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố.

+ **Cách thức xét tuyển:** Xét theo điểm từ trên cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm quy đổi giải thưởng} \times 3 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Bảng điểm quy đổi giải thưởng

STT	Đạt giải	Mức điểm quy đổi
1	Đạt giải Quốc gia từ giải Ba trở lên	10.0
2	Đạt giải Nhất cấp tỉnh, thành phố	9.5
3	Đạt giải Nhì cấp tỉnh, thành phố	9.0
4	Đạt giải Ba cấp tỉnh, thành phố	8.5

b. Phương thức 2: Xét tuyển theo chứng chỉ năng lực quốc tế

+ **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh học tại các trường THPT có điểm trung bình chung học tập lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên và có chứng chỉ năng lực quốc tế trong thời hạn 3

năm (tính đến ngày xét tuyển): SAT từ 1000 điểm trở lên hoặc ACT từ 25 điểm trở lên hoặc A-Level từ 70 điểm trở lên.

- **Cách thức xét tuyển:** xét theo điểm từ trên cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm SAT} * 30/1600 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm ACT} * 30/36 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Bảng điểm quy đổi chứng chỉ A – Level

Chứng chỉ	Mức điểm	Điểm quy đổi
A+	97-100	10
A	93-96	10
A-	90-92	9,5
B+	87-89	9,2
B	83-86	9,0
B-	80-82	8,7
C+	77-79	8,5
C	73-76	8,2
C-	70-72	8,0

c. Phương thức 3: Xét tuyển theo chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế

- **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh học tại các trường THPT có điểm trung bình chung học tập lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên và có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày xét tuyển): đạt IELTS 5.0 trở lên hoặc tương đương.

- **Cách thức xét tuyển:** xét theo điểm từ trên cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm quy đổi CCTAQT} \times 3 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Bảng điểm quy đổi chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế

IELTS Academic	TOEFL iBT	TOEFL ITP	TOEIC	CAMBRIDGE	Điểm quy
5.0	50	463	550	151	8,5
5.5	61	500	600	160	9,0
6.0	66	513	650	170	9,5
6.5	79	550	750	179	10
7.0	93	583	800	185	10
7.5	105	625	850	190	10
8.0	110	645	875	195	10

d. Phương thức 4: Xét tuyển thí sinh là học sinh trường chuyên

+ **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh học tại các trường THPT chuyên, có điểm trung bình cộng của 3 môn lớp 12 thuộc tổ hợp xét tuyển từ 8,0 trở lên.

+ **Cách thức xét tuyển:** xét theo điểm từ trên cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = (\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Môn 3}) + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trong đó: Môn 1, Môn 2, Môn 3 lần lượt là điểm trung bình lớp 12 các môn thuộc tổ hợp xét tuyển

e. Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả bài thi đánh giá năng lực (ĐGNL)

+ **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh có kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2022 đạt ngưỡng theo quy định của Học viện: đạt từ 75 điểm trở lên.

+ **Cách thức xét tuyển:** xét theo điểm từ trên cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm ĐGNL} * 30/150 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

f. Phương thức 7: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12

+ **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh có điểm trung bình cộng của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển của 02 học kỳ lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 (3 học kỳ) đạt từ 7,5 trở lên, riêng ngành Quản lý Nhà nước đạt từ 7,0 điểm trở lên.

+ **Cách thức xét tuyển:** xét theo điểm từ trên cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = (\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Môn 3}) + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trong đó: Môn 1, Môn 2, Môn 3 lần lượt là điểm trung bình cộng các môn thuộc tổ hợp xét tuyển của ngành.

Riêng đối với ngành Ngôn ngữ Anh thì điểm tiếng Anh nhân hệ số 2

g. Phương thức 8: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT lớp 12

+ **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh có điểm trung bình cộng của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển của lớp 12 (02 học kỳ) đạt từ 7,5 trở lên, riêng ngành Quản lý Nhà nước đạt từ 7,0 điểm trở lên.

+ **Cách thức xét tuyển:** xét theo điểm từ trên cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = (\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Môn 3}) + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trong đó: Môn 1, Môn 2, Môn 3 lần lượt là điểm trung bình cộng các môn thuộc tổ hợp xét tuyển của ngành. Riêng đối với ngành Ngôn ngữ Anh thì điểm tiếng Anh nhân hệ số 2

*** Ghi chú:** Điểm ưu tiên thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

II. CHỈ TIÊU TUYỂN SINH

Bảng 1: Chỉ tiêu tuyển sinh theo các phương thức xét tuyển

STT	Trình độ	Mã ngành	Ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (Dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển (1)		Tổ hợp xét tuyển (2)		Tổ hợp xét tuyển (3)		Tổ hợp xét tuyển (4)	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1		7310101	Kinh tế											
1	ĐH	7310101	Kinh tế	KT01	Đạt giải Tỉnh/TP	6	A00		A01		D01		C01	
2	ĐH	7310101	Kinh tế	KT02	Chứng chỉ quốc tế	2								
3	ĐH	7310101	Kinh tế	KT03	Chứng chỉ TAQT	12								
4	ĐH	7310101	Kinh tế	KT04	Học sinh chuyên	8	A00		A01		D01		C01	
5	ĐH	7310101	Kinh tế	KT05	Bài thi ĐGNL	9								
6	ĐH	7310101	Kinh tế	KT07	Kết quả học tập THPT (11+12)	35	A00		A01		D01		C01	
7	ĐH	7310101	Kinh tế	KT08	Kết quả học tập THPT lớp 12	60	A00		A01		D01		C01	
2		7340201	Tài chính - Ngân hàng											
1	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	TCNH01	Đạt giải Tỉnh/TP	3	A00		A01		D01		D07	
2	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	TCNH02	Chứng chỉ quốc tế	1								
3	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	TCNH03	Chứng chỉ TAQT	5								
4	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	TCNH04	Học sinh chuyên	5	A00		A01		D01		D07	
5	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	TCNH05	Bài thi ĐGNL	5								
6	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	TCNH07	Kết quả học tập THPT (11+12)	18	A00		A01		D01		D07	
7	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	TCNH08	Kết quả học tập THPT lớp 12	35	A00		A01		D01		D07	
3		7310205	Quản lý nhà nước											
1	ĐH	7310205	Quản lý nhà nước	QLNN01	Đạt giải Tỉnh/TP	1	C00		A01		D01		D09	
2	ĐH	7310205	Quản lý nhà nước	QLNN02	Chứng chỉ quốc tế	1								

3	ĐH	7310205	Quản lý nhà nước	QLNN03	Chứng chỉ TAQT	3							
4	ĐH	7310205	Quản lý nhà nước	QLNN04	Học sinh chuyên	3	C00		A01		D01		D09
5	ĐH	7310205	Quản lý nhà nước	QLNN05	Bài thi ĐGNL	2							
6	ĐH	7310205	Quản lý nhà nước	QLNN07	Kết quả học tập THPT (11+12)	9	C00		A01		D01		D09
7	ĐH	7310205	Quản lý nhà nước	QLNN08	Kết quả học tập THPT lớp 12	15	C00		A01		D01		D09
4		7310106	Kinh tế quốc tế										
1	ĐH	7310106	Kinh tế quốc tế	KTQT01	Đạt giải Tỉnh/TP/QG	5	A00		A01		D01		D07
2	ĐH	7310106	Kinh tế quốc tế	KTQT02	Chứng chỉ quốc tế	1							
3	ĐH	7310106	Kinh tế quốc tế	KTQT03	Chứng chỉ TAQT	15							
4	ĐH	7310106	Kinh tế quốc tế	KTQT04	Học sinh chuyên	7	A00		A01		D01		D07
5	ĐH	7310106	Kinh tế quốc tế	KTQT05	Bài thi ĐGNL	10							
6	ĐH	7310106	Kinh tế quốc tế	KTQT07	Kết quả học tập THPT (11+12)	35	A00		A01		D01		D07
7	ĐH	7310106	Kinh tế quốc tế	KTQT08	Kết quả học tập THPT lớp 12	60	A00		A01		D01		D07
5		7340101	Quản trị kinh doanh										
1	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	QTKD01	Đạt giải Tỉnh/TP	6	A00		A01		D01		C01
2	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	QTKD02	Chứng chỉ quốc tế	2							
3	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	QTKD03	Chứng chỉ TAQT	15							
4	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	QTKD04	Học sinh chuyên	5	A00		A01		D01		C01
5	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	QTKD05	Bài thi ĐGNL	10							
6	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	QTKD07	Kết quả học tập THPT (11+12)	35	A00		A01		D01		C01
7	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	QTKD08	Kết quả học tập THPT lớp 12	60	A00		A01		D01		C01
6		7310105	Kinh tế phát triển										
1	ĐH	7310105	Kinh tế phát triển	KTPT01	Đạt giải Tỉnh/TP	1	A00		A01		D01		C02
2	ĐH	7310105	Kinh tế phát triển	KTPT02	Chứng chỉ quốc tế	1							

3	ĐH	7310105	Kinh tế phát triển	KTPT03	Chứng chỉ TAQT	4							
4	ĐH	7310105	Kinh tế phát triển	KTPT04	Học sinh chuyên	4	A00		A01		D01		C02
5	ĐH	7310105	Kinh tế phát triển	KTPT05	Bài thi ĐGNL	4							
6	ĐH	7310105	Kinh tế phát triển	KTPT07	Kết quả học tập THPT (11+12)	10	A00		A01		D01		C02
7	ĐH	7310105	Kinh tế phát triển	KTPT08	Kết quả học tập THPT lớp 12	25	A00		A01		D01		C02
7		7380107	Luật Kinh tế										
1	ĐH	7380107	Luật Kinh tế	LKT01	Đạt giải Tỉnh/TP	1	C00		A00		D01		D09
2	ĐH	7380107	Luật Kinh tế	LKT02	Chứng chỉ quốc tế	2							
3	ĐH	7380107	Luật Kinh tế	LKT03	Chứng chỉ TAQT	5							
4	ĐH	7380107	Luật Kinh tế	LKT04	Học sinh chuyên	4	C00		A00		D01		D09
5	ĐH	7380107	Luật Kinh tế	LKT05	Bài thi ĐGNL	2							
6	ĐH	7380107	Luật Kinh tế	LKT07	Kết quả học tập THPT (11+12)	10	C00		A00		D01		D09
7	ĐH	7380107	Luật Kinh tế	LKT08	Kết quả học tập THPT lớp 12	25	C00		A00		D01		D09
8		7340301	Kế toán										
1	ĐH	7340301	Kế toán	KTOAN01	Đạt giải Tỉnh/TP	2	A00		A01		D01		C01
2	ĐH	7340301	Kế toán	KTOAN02	Chứng chỉ quốc tế	1							
3	ĐH	7340301	Kế toán	KTOAN03	Chứng chỉ TAQT	5							
4	ĐH	7340301	Kế toán	KTOAN04	Học sinh chuyên	2	A00		A01		D01		C01
5	ĐH	7340301	Kế toán	KTOAN05	Bài thi ĐGNL	4							
6	ĐH	7340301	Kế toán	KTOAN07	Kết quả học tập THPT (11+12)	15	A00		A01		D01		C01
7	ĐH	7340301	Kế toán	KTOAN08	Kết quả học tập THPT lớp 12	20	A00		A01		D01		C01
9		7310112	Kinh tế số										
1	ĐH	7310112	Kinh tế số	KTS01	Đạt giải Tỉnh/TP	1	A00		A01		D01		C01
2	ĐH	7310112	Kinh tế số	KTS02	Chứng chỉ quốc tế	1							
3	ĐH	7310112	Kinh tế số	KTS03	Chứng chỉ TAQT	5							

4	ĐH	7310112	Kinh tế số	KTS04	Học sinh chuyên	5	A00		A01		D01		C01	
5	ĐH	7310112	Kinh tế số	KTS05	Bài thi ĐGNL	4								
6	ĐH	7310112	Kinh tế số	KTS07	Kết quả học tập THPT (11+12)	17	A00		A01		D01		C01	
7	ĐH	7310112	Kinh tế số	KTS08	Kết quả học tập THPT lớp 12	25	A00		A01		D01		C01	
10		7220201	Ngôn ngữ Anh											
1	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	NNA01	Đạt giải Tỉnh/TP	1	A01		D01		D10		D07	
2	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	NNA02	Chứng chỉ quốc tế	1								
3	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	NNA03	Chứng chỉ TAQT	6								
4	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	NNA04	Học sinh chuyên	2	A01		D01		D10		D07	
5	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	NNA05	Bài thi ĐGNL	4								
6	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	NNA07	Kết quả học tập THPT (11+12)	10	A01		D01		D10		D07	
7	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	NNA08	Kết quả học tập THPT lớp 12	25	A01		D01		D10		D07	

III. Nguyên tắc xét tuyển:

- Xét tuyển theo ngành, chỉ tiêu của mỗi ngành và điểm xét tuyển của thí sinh;
- Xét tuyển theo thứ tự nguyện vọng ưu tiên. Mỗi thí sinh được đăng ký 03 nguyện vọng và sắp xếp theo thứ tự ưu tiên (NV1 ưu tiên cao nhất, sau đó là NV2 và NV3);
- Thí sinh chỉ đỗ một nguyện vọng duy nhất, nếu đã đỗ một nguyện vọng sẽ không xét tiếp các nguyện vọng còn lại.

IV. THỜI GIAN, HỒ SƠ XÉT TUYỂN

1. Thời gian xét tuyển

Bảng 2: Thời gian xét tuyển

TT	Nội dung	Thời gian xét tuyển
1	Nhận hồ sơ xét tuyển.	01/04-12/07/2022
2	Thông báo kết quả xét tuyển dự kiến.	Tháng 7/2022
3	Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học dự kiến.	Tháng 10/2022

Ghi chú: Học viện sẽ công bố kết quả xét tuyển, nhập học theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thông tin được đăng tải địa chỉ website: <https://apd.edu.vn> và <https://dkxt.apd.edu.vn>.

2. Hình thức đăng ký xét tuyển và hồ sơ xét tuyển:

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tuyến tại địa chỉ: <http://dkxt.apd.edu.vn>, làm theo hướng dẫn và upload bản chụp lên hệ thống các giấy tờ như sau:

- + Ảnh chụp CMT/CCCD (sử dụng để đăng ký thi tốt nghiệp THPT)
- + Ảnh chụp Học bạ THPT (bản gốc hoặc bản sao công chứng);
- + Ảnh chụp giấy chứng nhận, giấy tờ có liên quan đến đối tượng tuyển thẳng (*trường hợp thí sinh xét tuyển thẳng, xét tuyển bài thi đánh giá năng lực*)
- + Ảnh chụp các giấy tờ có liên quan đến đối tượng ưu tiên (nếu có).

3. Lệ phí và phương thức nộp lệ phí xét tuyển:

a. Lệ phí xét tuyển: 25.000đ/nguyên vọng

b. Phương thức nộp lệ phí: Chuyển khoản bằng mã định danh theo hướng dẫn kèm theo (*Hướng dẫn kèm theo*)

4. Tư vấn trực tuyến (online)

Hotline: 024 37957368 /024 37473186

Website: <http://www.apd.edu.vn>

Email: quanlydaotao@apd.edu.vn

Zalo: 0983878608

Facebook: <http://www.facebook.com/hocvienchinhsachphattrien/>
hoặc <http://www.facebook.com/tvtsapd/>
hoặc <https://www.facebook.com/HocvienCSPT>

Thông báo này thay thế thông báo số 49/TB-HVCSPT ngày 30/03/2022 và thông báo số 72/TB-HVCSPT ngày 05/05/2022.

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- ĐU; HĐHV; BGĐ;
- Thành viên HĐTS;
- Website HV;
- Lưu: TC-HC, P.QLĐT.

GIÁM ĐỐC
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

PGS, TS. Trần Trọng Nguyên